

 Xin chào	 chào mừng
 Chào buổi sáng	 vâng
 Chào buổi tối	 không
 Tạm biệt	 Chào buổi chiều

Bienvenido Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Bienvenidos a nuestra casa. Lección 1 · Saludos	Hola Xin chào, bạn có khỏe không? Hola, ¿cómo estás? Lección 1 · Saludos
sí Vâng, tôi hiểu rồi. Sí, entiendo. Lección 1 · Saludos	Buenos días Chào buổi sáng! ¡Buenos días! Lección 1 · Saludos
no Cô ấy nói không. Ella dijo que no. Lección 1 · Saludos	Buenas noches Chào buổi tối! ¡Buenas noches! Lección 1 · Saludos
Buenas tardes Chào buổi chiều! ¡Buenas tardes! Lección 1 · Saludos	Adiós Tạm biệt, Anna! ¡Adiós, Anna! Lección 1 · Saludos

 Hẹn gặp lại bạn sớm	 Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai
 Rất vui được gặp bạn	 Bạn khỏe không?
 người đàn ông	 phụ nữ
 cậu bé	 bé gái

Hasta mañana Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! ¡Hasta mañana! Lección 1 · Saludos	Hasta pronto Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! ¡Hasta pronto, Mia! Lección 1 · Saludos
¿Cómo estás? Hôm nay bạn khỏe không? ¿Cómo estás hoy? Lección 1 · Saludos	Mucho gusto Rất vui được gặp bạn! ¡Mucho gusto también! Lección 1 · Saludos
la mujer Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. La mujer lleva un sombrero. Lección 2 · Personas y tratamientos	el hombre Người đàn ông đang đọc sách. El hombre lee el libro. Lección 2 · Personas y tratamientos
la niña Bé gái có một quả bóng. La niña tiene una pelota. Lección 2 · Personas y tratamientos	el niño Cậu bé đang chơi với đồ chơi. El niño juega con juguetes. Lección 2 · Personas y tratamientos

 người	 mọi người	la gente Mọi người đang rất vui. La gente está muy contenta. Lección 2 · Personas y tratamientos	la persona Anh ấy là một người tốt. Él es una persona agradable. Lección 2 · Personas y tratamientos
 người lớn	 em bé	el bebé Em bé cần sữa. El bebé necesita leche. Lección 2 · Personas y tratamientos	el adulto Tôi là người lớn. Soy un adulto. Lección 2 · Personas y tratamientos
 Ông	 bà	señora Bà Smith là giáo viên. La señora Smith es profesora. Lección 2 · Personas y tratamientos	señor Ông Smith thích đọc sách. Al señor Smith le gusta leer libros. Lección 2 · Personas y tratamientos
 hàng xóm	 bạn	el amigo Bạn của tôi thích đọc sách. A mi amigo le gusta leer libros. Lección 2 · Personas y tratamientos	el vecino Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Mi vecino es muy amable. Lección 2 · Personas y tratamientos

 hôm nay	 ngày mai	mañana Ngày mai là một ngày mới. Mañana es un nuevo día. Lección 3 · El tiempo: lo básico	hoy Hôm nay là một ngày tốt lành. Hoy es un buen día. Lección 3 · El tiempo: lo básico
 hôm qua	 bây giờ	ahora Anh ấy muốn nó bây giờ. Lo quiere ahora. Lección 3 · El tiempo: lo básico	ayer Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. La vi ayer. Lección 3 · El tiempo: lo básico
 buổi chiều	 buổi tối	la noche Buổi tối thật yên tĩnh. La noche es tranquila. Lección 3 · El tiempo: lo básico	la tarde Tôi thích buổi chiều. Me gusta la tarde. Lección 3 · El tiempo: lo básico
 phút	 buổi sáng	la mañana Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Desayuno por la mañana. Lección 3 · El tiempo: lo básico	el minuto Chúng tôi cần năm phút. Necesitamos cinco minutos. Lección 3 · El tiempo: lo básico

 lát nữa	 sớm	temprano Cô ấy thức dậy sớm. Ella se despierta temprano. Lección 3 · El tiempo: lo básico	más tarde Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Lo haré más tarde. Lección 3 · El tiempo: lo básico
 muộn	 giờ	la hora Lớp học kéo dài một giờ. La clase dura una hora. Lección 3 · El tiempo: lo básico	tarde Anh ấy thường xuyên đi muộn. Él suele llegar tarde. Lección 3 · El tiempo: lo básico
 Tên bạn là gì	 Tên tôi là ...	Me llamo Tên tôi là Emily. Me llamo Emily. Lección 4 · Nombres y origen	¿Cómo te llamas? Tên bạn là gì? ¿Cómo te llamas? Lección 4 · Nombres y origen
 Bạn đến từ đâu	 tôi đến từ ...	Soy de Tôi đến từ Đức. Soy de Alemania. Lección 4 · Nombres y origen	¿De dónde eres? Bạn đến từ đâu? ¿De dónde eres? Lección 4 · Nombres y origen

 Bạn sống ở đâu	 Tôi sống ở	Vivo en Tôi sống ở Nhật Bản. Vivo en Japón. Lección 4 · Nombres y origen	¿Dónde vives? Bạn sống ở đâu? ¿Dónde vives? Lección 4 · Nombres y origen
 Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	 tôi nói	Hablo Tôi nói tiếng Anh giỏi. Hablo inglés bien. Lección 4 · Nombres y origen	¿Qué idiomas hablas? Bạn nói được những ngôn ngữ nào? ¿Qué idiomas hablas? Lección 4 · Nombres y origen
 Tôi nói được một chút	 Bạn sinh ra ở đâu?	¿Dónde naciste? Bạn sinh ra ở đâu? ¿Dónde naciste? Lección 4 · Nombres y origen	Hablo un poco de Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Hablo un poco de francés. Lección 4 · Nombres y origen
 Họ của bạn là gì	 Đây là bạn của tôi	Esta es mi amiga Đây là bạn của tôi, Lisa. Esta es mi amiga Lisa. Lección 4 · Nombres y origen	¿Cuál es tu apellido? Họ của bạn là gì? ¿Cuál es tu apellido? Lección 4 · Nombres y origen

 pha	 nhận	recibir Anh ấy nhận được một món quà. Él recibió un regalo. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas	hacer Tôi pha cà phê rất ngon. Hago buen café. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas
 có	 ăn	comer Họ đang ăn táo. Están comiendo manzanas. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas	tener Emma có một chiếc ô tô. Emma tiene un carro. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas
 uống	 ngủ	dormir Bây giờ tôi muốn ngủ. Quiero dormir ahora. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas	beber Bạn có uống cà phê không? ¿Bebes café? Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas
 thấy	 nhìn	mirar Adam thích nhìn những bức ảnh. A Adam le gusta mirar fotos. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas	ver Bạn có thấy ngôi nhà đó không? ¿Puedes ver la casa? Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas

 đọc	 mở	abrir Cô ấy mở cửa sổ. Ella abre la ventana. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas	leer Học sinh đọc sách. El estudiante lee libros. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas
 đóng	 đến	venir Bạn đến đây mỗi ngày. Vienes aquí todos los días. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas	cerrar Tôi đóng cửa. Cierro la puerta. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas
 làm ơn	 Cảm ơn	Gracias Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Gracias por tu ayuda. Lección 6 · Peticiones corteses	Por favor Làm ơn mở cửa giúp tôi. Por favor, abre la puerta. Lección 6 · Peticiones corteses
 Không có chi	 Xin lỗi	Disculpe Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Disculpe, necesito ayuda. Lección 6 · Peticiones corteses	De nada Không có chi. De nada. Lección 6 · Peticiones corteses

 xin lỗi	 Bạn có thể giúp tôi không?	¿Podrías ayudarme? Bạn có thể giúp tôi không? ¿Podrías ayudarme? Lección 6 · Peticiones corteses	Lo siento. Tôi xin lỗi. Lo siento. Lección 6 · Peticiones corteses
 Bạn có thể nhắc lại ... không?	 Bạn có thể nói chậm hơn được không?	¿Podría hablar más despacio? Bạn có thể nói chậm hơn được không? ¿Podría hablar más despacio? Lección 6 · Peticiones corteses	¿Podrías repetir, por favor? Bạn có thể nhắc lại câu đó không? ¿Podrías repetir eso, por favor? Lección 6 · Peticiones corteses
 Cho tôi ... được không	 tôi muốn	Me gustaría Tôi muốn thêm một chút trà. Me gustaría un poco más de té. Lección 6 · Peticiones corteses	¿Me podría dar ..., por favor? Cho tôi nước được không? ¿Me podría dar agua, por favor? Lección 6 · Peticiones corteses
 Cho tôi ...	 Tôi ... có được không	¿Está bien si...? Tôi ngồi có được không? ¿Está bien si me siento? Lección 6 · Peticiones corteses	¿Puedo...? Cho tôi xin một chút nước được không? ¿Puedo tener un poco de agua? Lección 6 · Peticiones corteses

 số không	 một	uno Tôi có một quả táo. Tengo una manzana. Lección 7 · Números	cero Số không nhỏ hơn một. Cero es menor que uno. Lección 7 · Números
 hai	 ba	tres Không, ba là quá nhiều. No, tres es demasiado. Lección 7 · Números	dos Có hai con mèo. Hay dos gatos. Lección 7 · Números
 bốn	 năm	cinco Tôi có năm con chó. Tengo cinco perros. Lección 7 · Números	cuatro Cho tôi bốn cái, làm ơn. Dame cuatro, por favor. Lección 7 · Números
 sáu	 bảy	siete Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Estoy corriendo siete kilómetros. Lección 7 · Números	seis Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Vino con seis amigos. Lección 7 · Números

 tám	 chín	nueve Chín là con số may mắn của tôi. Nueve es mi número de la suerte. Lección 7 · Números	ocho Một con nhện có tám cái chân. Una araña tiene ocho patas. Lección 7 · Números
 mười	 cộng	más Hai cộng hai bằng bốn. Dos más dos es cuatro. Lección 7 · Números	diez Chúng ta có mười ngón tay. Tenemos diez dedos. Lección 7 · Números
 Tôi không hiểu	 Bạn có thể nhắc lại không?	¿Puedes repetir eso, por favor? Bạn có thể nhắc lại không? ¿Puedes repetir eso, por favor? Lección 8 · Entender y aclarar	No entiendo. Tôi không hiểu. No entiendo. Lección 8 · Entender y aclarar
 Chậm hơn một chút ạ	 Điều đó có nghĩa là gì?	¿Qué significa eso? Điều đó có nghĩa là gì? ¿Qué significa eso? Lección 8 · Entender y aclarar	Más despacio, por favor. Chậm hơn một chút ạ. Más despacio, por favor. Lección 8 · Entender y aclarar

 Nói cái đó bằng ... như thế nào?	 Đánh vần ... như thế nào?	¿Cómo se deletrea eso? Bạn đánh vần từ đó như thế nào? ¿Cómo se deletrea eso? Lección 8 · Entender y aclarar	¿Cómo se dice eso en...? Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? ¿Cómo se dice eso en español? Lección 8 · Entender y aclarar
 Bạn có thể viết ... ra được không?	 Bạn có thể cho tôi xem ... không?	¿Me puedes enseñar? Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? ¿Me puedes enseñar la foto? Lección 8 · Entender y aclarar	¿Puedes anotarlo? Bạn có thể viết nó ra được không? ¿Puedes anotarlo, por favor? Lección 8 · Entender y aclarar
 Bạn có nói ... không?	 Chờ một chút ạ	Un momento, por favor Chờ một chút ạ. Un momento, por favor. Lección 8 · Entender y aclarar	¿Hablas...? Bạn có nói tiếng Anh không? ¿Hablas inglés? Lección 8 · Entender y aclarar
 Tôi nghĩ vậy	 Tôi không biết	No sé Tôi không biết. No sé. Lección 8 · Entender y aclarar	Creo que sí Tôi cũng nghĩ vậy. Yo también creo que sí. Lección 8 · Entender y aclarar

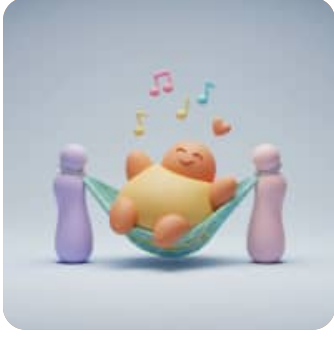
 này	 kia	ese Con chó kia rất thân thiện. Ese perro es muy amigable. Lección 9 · Deícticos y señalar	este Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Este es mi carro rojo. Lección 9 · Deícticos y señalar
 ở đây	 ở đó	allí Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Nos encontramos allí después del trabajo. Lección 9 · Deícticos y señalar	aquí Tôi thích ở đây. Me gusta estar aquí. Lección 9 · Deícticos y señalar
 khác	 giống nhau	mismo Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Llevamos la misma camisa azul. Lección 9 · Deícticos y señalar	otro Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Quiere otro trozo de pastel. Lección 9 · Deícticos y señalar
 này	 kia	esas Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Esas galletas se ven muy bien. Lección 9 · Deícticos y señalar	estas Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Estas manzanas están listas para comer. Lección 9 · Deícticos y señalar

 ngay đây	 đằng kia
 trên	 bên dưới
 Dạo này thế nào?	 Lâu rồi không gặp
 Bạn thích ...	 Bạn đang làm gì ...?

por allí Giày của tôi ở đằng kia. Mis zapatos están por allí. Lección 9 · Deícticos y señalar	aquí mismo Chìa khóa ở ngay đây. Las llaves están aquí mismo. Lección 9 · Deícticos y señalar
debajo de Con chó đang ở bên dưới cái bàn. El perro está debajo de la mesa. Lección 9 · Deícticos y señalar	encima de Con mèo đang ở trên cái bàn. El gato está encima de la mesa. Lección 9 · Deícticos y señalar
¡Cuánto tiempo sin vernos! Lâu rồi không gặp. ¡Cuánto tiempo sin vernos! Lección 10 · Frases sociales rápidas	¿Qué tal? Dạo này thế nào? ¿Qué tal? Lección 10 · Frases sociales rápidas
¿Qué andas haciendo? Bạn đang làm gì thế? ¿Qué andas haciendo ahora? Lección 10 · Frases sociales rápidas	¿Qué te gusta? Bạn thích làm gì? ¿Qué te gusta? Lección 10 · Frases sociales rápidas

 Chúc bạn một ngày tốt lành	 Bảo trọng	Cuídate Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Cuídate. Nos vemos mañana. Lección 10 · Frases sociales rápidas	Que tengas un buen día Chúc bạn một ngày tốt lành, John! ¡Que tengas un buen día, John! Lección 10 · Frases sociales rápidas
 Chúc may mắn!	 Chúc mừng	¡Felicidades! Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. ¡Felicidades! Terminaste el trabajo duro. Lección 10 · Frases sociales rápidas	¡Buena suerte! Chúc may mắn! Tôi tin bạn! ¡Buena suerte! ¡Creo en ti! Lección 10 · Frases sociales rápidas
 Chúc mừng!	 Không vấn đề gì	No hay problema Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. No hay problema, puedo ayudarte. Lección 10 · Frases sociales rápidas	¡Salud! Chúc mừng! ¡Salud! Lección 10 · Frases sociales rápidas
 Đừng lo	 Được thôi	Suena bien Được thôi, cảm ơn bạn! Me suena bien, ¡gracias! Lección 10 · Frases sociales rápidas	No te preocupes Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. No te preocupes, todo estará bien. Lección 10 · Frases sociales rápidas

 biết	 hỏi	preguntar Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Puedes preguntar a tu hermano. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...	saber Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Sabes la respuesta ahora. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...
 nghe	 học	aprender Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Aprendes algo nuevo cada día. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...	oír Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? ¿Puedes oír ese sonido? Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...
 nói chuyện với	 nói	decir Tôi muốn nói một điều gì đó. Quiero decir algo. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...	hablar con Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? ¿Te gusta hablar con tus amigos? Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...
 chọn	 viết	escribir Các học sinh viết một câu chuyện. Los estudiantes escriben una historia. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...	elegir Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Tú eliges tu color favorito. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...

 gọi	 nghe	escuchar Tôi nghe đài. Escucho la radio. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...	llamar Tôi sẽ gọi cho bạn. Voy a llamarte. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...
 học	 nói	countar Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Él me cuenta su nombre. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...	estudiar Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Estudio mucho para cada examen. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...
 gặp	 tham gia	unirse Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Ella se unirá a nuestro grupo. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y ca...	encontrarse Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Me encontraré contigo mañana. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y cas...
 thích	 miêu tả	describir Cậu bé đã miêu tả con vật đó. El niño describió al animal. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y ca...	disfrutar Chúng tôi thích âm nhạc này. Nosotros disfrutamos de la música. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y cas...

 giải thích	 dạy	enseñar Tôi dạy các sinh viên mới. Yo les enseño a los nuevos estudiantes. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y cas...	explicar Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Ella explicará el problema. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y cas...
 giới thiệu	 nhận	aceptar Cô ấy nhận món quà. Ella acepta el regalo. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y ca...	presentar Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Te presentaré a mi amigo. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y cas...
 từ chối	 hứa	prometer Tôi hứa sẽ giúp bạn. Te prometo ayudarte. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y ca...	rechazar Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. El niño rechaza la comida. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y cas...
 thảo luận	 liên lạc	contactar Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Contactaré con el médico. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y ca...	discutir Họ thảo luận về kế hoạch mới. Ellos discuten el nuevo plan. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y cas...

 cười	 hét	gritar Cậu bé hét lên để cầu cứu. El niño grita pidiendo ayuda. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal	reír Lũ trẻ cười lớn. Los niños se ríen a carcajadas. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal
 thì thầm	 vẫy tay	saludar Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Ella saluda con la mano al despedirse. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal	susurrar Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Él me susurra al oído. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal
 gật đầu	 ôm	abrazar Người mẹ ôm con mình. La madre abraza a su hijo. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal	asentir Người phụ nữ gật đầu. La mujer asiente con la cabeza. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal
 hôn	 chỉ	señalar Đứa trẻ chỉ vào con chó. El niño señala al perro. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal	besar Người mẹ hôn con mình. La madre besa a su hijo. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal

 chớp mắt	 cau mày	fruncir el ceño Người bố cau mày với con trai mình. El padre le frunce el ceño a su hijo. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal	parpadear Anh ấy chớp mắt liên tục. Él parpadea rápidamente. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal
 ngáp	 ngửi	olfatear Con chó ngửi thức ăn. El perro olfatea la comida. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal	bostezar Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. El hombre cansado bosteza. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal
 tốt	 hôi	malo Sữa đó có mùi hôi. Esa leche huele mal. Lección 14 · Adjetivos básicos y opuestos	bueno Cô ấy là một người tốt. Ella es una buena persona. Lección 14 · Adjetivos básicos y opuestos
 to	 nhỏ	pequeño Em bé có bàn tay nhỏ. El bebé tiene manos pequeñas. Lección 14 · Adjetivos básicos y opuestos	grande Con chó to có thể nhảy. El perro grande puede saltar. Lección 14 · Adjetivos básicos y opuestos

 sai	 dễ	fácil Bài toán này rất dễ. Este problema de matemáticas es fácil. Lección 14 · Adjetivos básicos y opuestos	incorrecto Câu trả lời của bạn bị sai. Tu respuesta es incorrecta. Lección 14 · Adjetivos básicos y opuestos
 khó	 nhANH	rápido Ô tô đi rất nhanh. Los carros van muy rápido. Lección 14 · Adjetivos básicos y opuestos	difícil Bài kiểm tra đó rất khó. Ese examen fue difícil. Lección 14 · Adjetivos básicos y opuestos
 chậm	 mới	nuevo Đây là một chiếc xe ô tô mới. Este es un carro nuevo. Lección 14 · Adjetivos básicos y opuestos	lento Con rùa rất chậm. La tortuga es muy lenta. Lección 14 · Adjetivos básicos y opuestos
 thật	 sai	falso Câu trả lời là sai. La respuesta es falsa. Lección 14 · Adjetivos básicos y opuestos	verdadero Câu chuyện này có thật không? ¿Es esta historia verdadera? Lección 14 · Adjetivos básicos y opuestos

 tôi muốn	 tôi cần ...	Necesito Tôi cần gọi cho cô ấy. Necesito llamarla. Lección 15 · Acciones del día a día	Quiero Tôi muốn ăn pizza. Quiero comer pizza. Lección 15 · Acciones del día a día
 tôi sắp	 tôi muốn	Me gustaría Tôi muốn chơi quần vợt. Me gustaría jugar al tenis. Lección 15 · Acciones del día a día	Voy a Tôi sắp ăn rồi. Voy a comer pronto. Lección 15 · Acciones del día a día
 tôi phải	 Cho tôi ...	¿Puedo...? Cho tôi xin nước nhé? ¿Puedo tomar agua, por favor? Lección 15 · Acciones del día a día	Tengo que Tôi phải đi bây giờ. Tengo que irme ahora. Lección 15 · Acciones del día a día
 giúp tôi ...	 chỉ cho tôi cách ...	Muéstrame cómo Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Muéstrame cómo hacer esto. Lección 15 · Acciones del día a día	Ayúdame con Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Por favor, ayúdame con esta bolsa. Lección 15 · Acciones del día a día

 Bây giờ tôi không thể ...	 tôi đang cố ...	Estoy intentando Tôi đang cố ngủ đây. Estoy intentando dormir ahora. Lección 15 · Acciones del día a día	No puedo ... ahora mismo Bây giờ tôi không thể giúp được. No puedo ayudar ahora mismo. Lección 15 · Acciones del día a día
 Có thể ... không	 Tôi có thể ... ở đâu	¿Dónde puedo...? Tôi có thể ăn trưa ở đâu? ¿Dónde puedo almorzar? Lección 15 · Acciones del día a día	¿Es posible...? Ở đây có thể bơi không? ¿Es posible nadar aquí? Lección 15 · Acciones del día a día
 thứ Hai	 thứ Ba	el martes Thứ Ba lúc nào cũng vui. El martes siempre es divertido. Lección 16 · El tiempo y los calendarios	el lunes thứ Hai là ngày đầu tuần. El lunes es el primer día. Lección 16 · El tiempo y los calendarios
 thứ Tư	 thứ Năm	el jueves Anh ấy đến vào thứ Năm. Él viene el jueves. Lección 16 · El tiempo y los calendarios	el miércoles Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Ella va a casa el miércoles. Lección 16 · El tiempo y los calendarios

 thứ Sáu	 thứ Bảy	el sábado Tôi đi vào thứ Bảy. Salgo el sábado. Lección 16 · El tiempo y los calendarios	el viernes thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. El viernes es el mejor día. Lección 16 · El tiempo y los calendarios
 Chủ nhật	 ngày trong tuần	el día de semana Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Ella trabaja todas las mañanas de los días de semana. Lección 16 · El tiempo y los calendarios	el domingo Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Descansaré el domingo. Lección 16 · El tiempo y los calendarios
 cuối tuần	 hàng ngày	a diario Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Leemos el periódico a diario. Lección 16 · El tiempo y los calendarios	el fin de semana Ai mà không thích cuối tuần chứ? ¿A quién no le gusta el fin de semana? Lección 16 · El tiempo y los calendarios
 hàng tuần	 hàng tháng	mensual Họ trả mức giá hàng tháng. Pagan el precio mensual. Lección 16 · El tiempo y los calendarios	semanalmente Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Suelo ver las noticias semanalmente. Lección 16 · El tiempo y los calendarios

 ngày	 đêm	la noche Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Dormimos por la noche. Lección 17 · Sustantivos de tiempo — Día, noch...	el día Chúng tôi đã đợi một ngày. Esperamos durante un día. Lección 17 · Sustantivos de tiempo — Día, noch...
 tuần	 tháng	el mes Anh ấy đã làm việc được một tháng. Él trabajó durante un mes. Lección 17 · Sustantivos de tiempo — Día, noch...	la semana Chúng tôi đã ở lại một tuần. Nos quedamos por una semana. Lección 17 · Sustantivos de tiempo — Día, noch...
 năm	 thời gian	el tiempo Chúng ta cần thêm thời gian. Necesitamos más tiempo. Lección 17 · Sustantivos de tiempo — Día, noch...	el año Chúng tôi đã đợi một năm. Esperamos durante un año. Lección 17 · Sustantivos de tiempo — Día, noch...
 khoảnh khắc	 tương lai	el futuro Tôi suy nghĩ về tương lai. Pienso en el futuro. Lección 17 · Sustantivos de tiempo — Día, noch...	el momento Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Él esperó un momento. Lección 17 · Sustantivos de tiempo — Día, noch...

 ... giờ	 nửa đêm	la medianoche Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Saldremos a medianoche. Lección 17 · Sustantivos de tiempo — Día, noch...	en punto Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Me despierto a las siete en punto. Lección 17 · Sustantivos de tiempo — Día, noch...
 buổi trưa	 tối nay	esta noche Khách sẽ đến vào tối nay. Los invitados llegarán esta noche. Lección 17 · Sustantivos de tiempo — Día, noch...	el mediodía Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. El sol calienta mucho al mediodía. Lección 17 · Sustantivos de tiempo — Día, noch...